

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà Nội, tháng 01 năm 2018



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173.045.405.161</b>	<b>138.671.247.734</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>82.177.721.527</b>	<b>28.057.782.696</b>
1. Tiền	111		44.177.721.527	28.057.782.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	33.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.617.942.425</b>	<b>67.618.014.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	80.094.166.391	95.927.025.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.490.814.301	8.662.911.911
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	937.359.237	875.681.323
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(38.904.397.504)	(37.847.604.675)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>20.412.735.809</b>	<b>9.893.611.279</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.412.735.809	9.893.611.279
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>837.005.400</b>	<b>101.839.398</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	837.005.400	101.839.398
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.440.703.377</b>	<b>5.054.575.825</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.358.804.314</b>	<b>3.663.076.762</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.165.304.314	3.663.076.762
- Nguyên giá	222		19.018.217.864	18.827.699.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.852.913.550)	(15.164.622.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	193.500.000	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	135.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328.500.000)	(135.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.081.899.063</b>	<b>1.391.499.063</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.081.899.063	1.391.499.063
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>177.486.108.538</b>	<b>143.725.823.559</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>76.829.913.620</b>	<b>45.333.456.023</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.175.402.258</b>	<b>43.396.344.661</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.560.193.563	30.108.815.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.579.705.695	1.701.591.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.257.641.888	745.905.719
4. Phải trả người lao động	314		6.667.070.371	8.230.122.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.894.991.288	1.126.834.025
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	960.185.075	892.169.660
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.255.614.378	590.905.773
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.654.511.362</b>	<b>1.937.111.362</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.654.511.362	1.937.111.362
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>100.656.194.918</b>	<b>98.392.367.536</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>100.656.194.918</b>	<b>98.392.367.536</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.090.195.705	22.090.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.313.604.344	13.049.776.962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.986.252.357	3.798.653.939
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.327.351.987	9.251.123.023
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>177.486.108.538</b>	<b>143.725.823.559</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2018

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2017

MẪU SỐ B02- DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm này	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	395.245.958.710	397.995.760.626	1.477.325.876.796	1.299.121.051.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	13.143.048.961	15.713.159.860	37.529.861.995	41.684.307.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		382.102.909.749	382.282.600.766	1.439.796.014.801	1.257.436.743.332
4. Giá vốn hàng bán	11	23	365.062.687.667	370.810.543.897	1.391.918.946.394	1.218.721.100.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.040.222.082	11.472.056.869	47.877.068.407	38.715.642.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.166.907.077	1.119.569.636	3.691.209.782	3.424.961.243
7. Chi phí tài chính	22	25	54.603.780	-	54.603.780	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	6.382.235.026	6.927.119.726	20.282.389.323	19.010.523.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.112.950.027	5.802.480.383	18.393.564.022	18.155.609.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.657.340.326	(137.973.604)	12.837.721.064	4.974.471.353
11. Thu nhập khác	31	28	362.578.343	1.656.253.463	812.123.055	11.785.818.996
12. Chi phí khác	32	29	541.352.180	(153.908.673)	579.341.453	5.138.582.610
13. Lợi nhuận khác	40		(178.773.837)	1.810.162.136	232.781.602	6.647.236.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.478.566.489	1.672.188.532	13.070.502.666	11.621.707.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.204.337.589	361.680.874	2.743.150.679	2.370.584.716
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.274.228.900	1.310.507.658	10.327.351.987	9.251.123.023
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	712	218	1.721	1.542
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		712	218	1.721	1.542

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

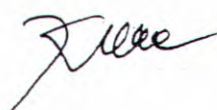
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.070.502.666	11.621.707.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	881.790.630	513.567.777
- Các khoản dự phòng	03	1.056.792.829	1.051.227.083
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	54.603.780	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.519.913.294)	(5.666.671.237)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.543.776.611	7.519.831.362
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.208.113.105	6.368.307.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.519.124.530)	2.745.761.565
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.244.566.878	(5.785.280.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.865.008.165)	(4.314.013.652)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(748.316.000)	(729.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.864.007.899	5.805.313.663
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(267.918.182)	(1.137.318.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	4.566.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	13.000.000.000	(33.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.519.913.294	1.709.336.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.251.995.112	(27.861.617.608)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.941.460.400)	(2.958.640.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.941.460.400)	(2.958.640.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	54.174.542.611	(25.014.944.845)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.057.782.696	53.072.727.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	(54.603.780)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	82.177.721.527	28.057.782.696

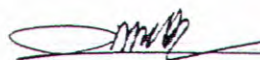
Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2018

Giám đốc







Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu



## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 04/04/2016.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo



Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.



Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

#### **Ghi nhận doanh thu**



Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng



cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.548.428.000	2.528.325.000
Tiền gửi ngân hàng	37.629.293.527	25.529.457.696
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><b>82.177.721.527</b></u>	<u><b>28.057.782.696</b></u>

#### **6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính xi măng	20.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>20.000.000.000</b></u>	<u><b>33.000.000.000</b></u>



**7. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại P.P	13.021.850.996	-
Công ty TNHH Thương mại và XD Vượng Anh	3.819.728.573	4.642.326.183
Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	2.926.533.608	3.827.451.570
Công ty TNHH TM Tổng hợp & xd Thành Nam	2.563.107.640	4.052.438.485
Nguyễn Quý Anh - CH23	2.253.008.632	3.292.512.347
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải An Châu	1.988.965.675	9.307.239.099
Công ty TNHH Ly Tùng	1.933.947.820	3.483.088.754
Công ty CP Thương mại DV & VT Thành Anh	1.761.637.270	-
Các khách hàng khác	49.825.386.177	67.321.969.364
<b>Cộng</b>	<b><u>80.094.166.391</u></b>	<b><u>95.927.025.802</u></b>

**8. Phải thu khác**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền hỗ trợ tiêu thụ xi măng, Công ty TNHH MTV Xi măng Tam Điệp	-	-	134.802.840	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	714.095.329	-	367.364.308	-
Công ty CP KD phát triển nhà Thanh Trì	101.368.908	-	101.368.908	-
Phải thu khác	121.895.000	-	272.145.267	-
<b>Cộng</b>	<b><u>937.359.237</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>875.681.323</u></b>	<b><u>-</u></b>

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	(37.847.604.675)	(36.796.377.592)
Trích lập dự phòng	(4.212.589.449)	(5.443.602.388)
Hoàn nhập dự phòng	3.155.796.620	4.392.375.305
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>(38.904.397.504)</u></b>	<b><u>(37.847.604.675)</u></b>

**10. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	16.668.546.381	-	5.585.384.025	-
Hàng hóa	3.744.189.428	-	4.308.227.254	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.412.735.809</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>9.893.611.279</u></b>	<b><u>-</u></b>



11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	15.804.010.443	2.846.285.463	177.403.776	18.827.699.682
Mua trong năm	-	-	190.518.182	190.518.182
Tại ngày 31/12/2017	15.804.010.443	2.846.285.463	367.921.958	19.018.217.864
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	13.268.847.408	1.718.371.736	177.403.776	15.164.622.920
Khấu hao trong năm	358.729.620	281.931.462	47.629.548	688.290.630
Tại ngày 31/12/2017	13.627.577.028	2.000.303.198	225.033.324	15.852.913.550
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2017	2.535.163.035	1.127.913.727	-	3.663.076.762
Tại ngày 31/12/2017	2.176.433.415	845.982.265	142.888.634	3.165.304.314
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.825.067.281	177.403.776	7.686.077.226

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	135.000.000	135.000.000
Tăng trong năm	-	387.000.000	387.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	522.000.000	522.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong năm	-	193.500.000	193.500.000
Tại ngày 31/12/2017	-	328.500.000	328.500.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	193.500.000	193.500.000
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	135.000.000	135.000.000

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án phần mềm quản lý	-	309.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.081.899.063</u></b>	<b><u>1.391.499.063</u></b>

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m<sup>2</sup> đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thoả thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. Nợ xấu**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Công ty TNHH MTV Thành An	Trên 3 năm	2.879.296.627	-	2.879.296.627	Trên 3 năm	3.059.187.900	-	3.059.187.900
Ông Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Bà Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.558.000.000	-	1.558.000.000	Trên 3 năm	1.565.000.000	-	1.565.000.000
Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Khuyên)	Trên 3 năm	2.842.213.029	-	2.842.213.029	Trên 3 năm	2.964.594.029	-	2.964.594.029
Công ty TNHH XNK XD và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		18.714.662.375	1.407.278.926	17.307.383.449		20.693.270.874	4.751.952.527	15.941.318.347
<b>Cộng</b>		<b>40.311.676.430</b>	<b>1.407.278.926</b>	<b>38.904.397.504</b>		<b>42.599.557.202</b>	<b>4.751.952.527</b>	<b>37.847.604.675</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	17.439.750.129	17.439.750.129	25.120.465.552	25.120.465.552
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.347.473.480	11.347.473.480	-	-
Các nhà cung cấp khác	7.772.969.954	7.772.969.954	4.988.349.645	4.988.349.645
<b>Cộng</b>	<b>36.560.193.563</b>	<b>36.560.193.563</b>	<b>30.108.815.197</b>	<b>30.108.815.197</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	428.376.492	428.376.492	637.572.667	637.572.667
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	17.439.750.129	17.439.750.129	25.120.465.552	25.120.465.552
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.347.473.480	11.347.473.480	-	-
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	2.298.541.952	2.298.541.952	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	697.093.502	3.629.379.240	3.953.259.638	373.213.104
+ Văn phòng công ty	715.106.519	3.431.372.708	3.794.126.603	352.352.624
+ Chi nhánh Thái Nguyên	(18.013.017)	198.006.532	159.133.035	20.860.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(83.826.381)	2.743.150.679	1.865.008.165	794.316.133
Thuế xuất khẩu	-	(837.005.400)	-	(837.005.400)
Thuế thu nhập cá nhân	30.799.200	1.740.406.801	1.681.093.350	90.112.651
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.448.169.772	2.448.169.772	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>644.066.321</b>	<b>9.728.101.092</b>	<b>9.951.530.925</b>	<b>420.636.488</b>
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	101.839.398			837.005.400
Số thuế phải trả nhà nước	745.905.719			1.257.641.888

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	1.630.245.288	985.963.780
Các khoản chi phí khác	264.746.000	140.870.245
<b>Cộng</b>	<b>1.894.991.288</b>	<b>1.126.834.025</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>960.185.075</b>	<b>892.169.660</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	19.776.660	64.036.180
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	323.000.000	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	440.598.415	430.104.240
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.810.000	98.029.240
<b>Dài hạn</b>	<b>2.654.511.362</b>	<b>1.937.111.362</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.654.511.362	1.937.111.362

**19. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở**

**a) hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>16.022.338.542</b>	<b>3.252.394.869</b>	<b>14.633.177.769</b>	<b>93.907.911.180</b>
Lãi trong năm	-	-	-	9.251.123.023	9.251.123.023
Phân phối lợi nhuận	-	6.067.857.163	-	(10.834.523.830)	(4.766.666.667)
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>22.090.195.705</b>	<b>3.252.394.869</b>	<b>13.049.776.962</b>	<b>98.392.367.536</b>
Lãi trong năm	-	-	-	10.327.351.987	10.327.351.987
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(8.063.524.605)	(8.063.524.605)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>22.090.195.705</b>	<b>3.252.394.869</b>	<b>15.313.604.344</b>	<b>100.656.194.918</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>



c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	13.049.776.962	10.834.523.830
Lợi nhuận phát sinh trong năm	10.327.351.987	9.251.123.023
Phân phối lợi nhuận	8.063.524.605	10.834.523.830
Chi trả cổ tức	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	6.067.857.163
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.901.524.605	1.416.666.667
Trích quỹ thưởng ban điều hành	162.000.000	350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.313.604.344</b>	<b>9.251.123.023</b>

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyễn Văn Chuyển - Cửa hàng số 89 Thanh Xuân (*)	6.011.900	6.011.900
Vũ Quang Đăng - Cửa hàng số 94 Chùa Thông (*)	27.530.000	27.530.000
Đại lý 209 Minh Khai (**)	8.032.550	8.032.550
Đại lý 306 Hồ Tùng Mậu (**)	30.900.000	30.900.000
Công ty CP phát triển xây dựng và thương mại Thuận An (**)	7.200.000	7.200.000
<b>Cộng</b>	<b>79.674.450</b>	<b>79.674.450</b>

(\*) Khách hàng nợ đã mất

(\*\*) Các khách hàng vỡ nợ, Công ty đánh giá không thu hồi được

21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	1.461.895.067.000	1.290.903.641.992
Doanh thu kinh doanh Clinker	7.343.127.175	
Doanh thu cho thuê tài sản	8.087.682.621	8.217.409.094
<b>Cộng</b>	<b>1.477.325.876.796</b>	<b>1.299.121.051.086</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	37.529.861.995	41.684.307.754
<b>Cộng</b>	<b>37.529.861.995</b>	<b>41.684.307.754</b>

**23 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán bán xi măng	1.378.118.828.380	1.211.984.517.432
Giá vốn hàng bán Clinker	7.185.492.955	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	6.614.625.059	6.736.583.346
<b>Cộng</b>	<b>1.391.918.946.394</b>	<b>1.218.721.100.778</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.519.913.294	1.807.878.605
Chiết khấu thanh toán	1.171.296.488	1.617.082.638
<b>Cộng</b>	<b>3.691.209.782</b>	<b>3.424.961.243</b>

**25 Chi phí tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	54.603.780	-
<b>Cộng</b>	<b>54.603.780</b>	<b>-</b>



**26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>18.393.564.022</b>	<b>18.155.609.057</b>
Chi phí nhân viên	11.212.759.944	10.817.165.049
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	728.812.224	455.515.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	561.176.862	181.495.454
Thuế, phí lệ phí	186.275.362	190.275.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.394.876.655	1.082.261.968
Chi phí bằng tiền khác	3.072.690.896	4.377.668.914
Dự phòng phải thu khó đòi	1.236.972.079	1.051.227.083
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>20.282.389.323</b>	<b>19.010.523.387</b>
Chi phí nhân viên	7.279.410.966	7.545.301.181
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	600.000	-
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.956.225.050	2.054.978.353
Chi phí bằng tiền khác	10.990.065.835	9.354.156.381
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.412.224	455.515.045
Chi phí nhân công	22.536.012.220	22.471.170.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.790.630	513.567.777
Chi phí dự phòng	1.236.972.079	1.051.227.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.018.778.694	36.413.457.882
Chi phí khác bằng tiền	14.249.032.093	16.265.777.376
<b>Cộng</b>	<b>80.651.997.940</b>	<b>77.170.715.941</b>

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	576.919.100	7.858.508.963
Thanh lý TSCĐ	-	3.822.560.032
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	235.203.955	104.750.001
<b>Cộng</b>	<b>812.123.055</b>	<b>11.785.818.996</b>

**29. Chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	51.000.000	5.003.246.769
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	528.341.453	135.335.841
<b>Cộng</b>	<b>579.341.453</b>	<b>5.138.582.610</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>13.070.502.666</b>	<b>11.621.707.739</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>645.250.728</b>	<b>231.215.841</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	645.250.728	231.215.841
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13.715.753.394</b>	<b>11.852.923.580</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.743.150.679</b>	<b>2.370.584.716</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>10.327.351.987</b>	<b>9.251.123.023</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.327.351.987	9.251.123.023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.721</b>	<b>1.542</b>

**32. Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	809.781.695.513	773.407.416.657
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	190.464.529.444	236.806.680.706
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	222.947.527.904	38.848.702.992
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	62.027.186.384	2.762.910.848
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	75.263.560.999	131.492.364.282



<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	936.557.975	1.007.592.917
<b>Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	46.000.000	5.797.423.552
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	20.000.000	1.312.234.868
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	198.719.100	500.607.125
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	262.200.000	248.357.054
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.789.307.000	1.789.307.000
<b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.070.026.600	1.291.513.800
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	101.269.888	325.568.838
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT</b>	<b>2.167.064.000</b>	<b>1.501.419.958</b>
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.976.037.491	5.074.061.332
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.312.276.810	2.953.424.534
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	163.363.073
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	269.562.972
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	134.802.840
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	176.810.000	79.010.000

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2018

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **75** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2018

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4/2017.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438643340 Số Fax: 02438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:


6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 21 tháng 01 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.


7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017: [www.tmx.com.vn](http://www.tmx.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. 

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Ngô Đức Lưu**



Số: **7.6** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2018

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4/2017

so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	4.274.228.900	1.310.507.658	2.963.721.242	326,15%

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 tăng 2.963.721.242 đồng, tương ứng 326,15% so với cùng kỳ năm 2016 do nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng trong nước: Công ty đã luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng tiêu thụ của các Công ty sản xuất giao nên đã được hưởng chiết khấu tăng thêm của các Công ty sản xuất, vì vậy lợi nhuận kinh doanh xi măng trong nước tăng 1,3 tỷ so với cùng kỳ năm 2016

- Kinh doanh xi măng xuất khẩu: Công ty đã xuất khẩu được 80.826,64 tấn trong đó xuất khẩu trực tiếp 13.200 tấn và qua đơn vị thương mại 67.626,64 tấn nên lợi nhuận kinh doanh xi măng tăng 1,6 tỷ so với cùng kỳ năm 2016.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Lưu